TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 169/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13/12/2022
V/v ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Liêu Văn Lộc;

2. Bà Mai Hồng Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 472/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 266/2022/QĐXX-ST ngày 25 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1994; (có mặt)
Nơi cư trú: ấp Vĩnh L, thị trấn Vĩnh B, huyện Châu Th, tỉnh A.

2. *Bị đơn:* Anh Huỳnh Thanh T, sinh năm 1987; (có mặt)

Nơi cư trú: ấp Vĩnh Q, xã V, huyện Ch, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc H trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Huỳnh Thanh T chung sống với nhau từ năm 2011, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc, đến tháng 8/2021 thì phát sinh mâu thuẫn, có nhiều bất đồng về quan điểm sống. Nguyên nhân mâu thuẫn do không tìm được tiếng nói chung khiến cả hai đều tuyệt vọng và cảm thấy không được tôn trọng.

Chị đã tìm mọi cách để hàn gắn vì con nhưng không thành. Vợ chồng ly thân từ tháng 8/2021 đến nay. Do đó, chị yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về quan hệ con chung: vợ chồng có 02 con chung tên là: Huỳnh Thiên B, sinh ngày 13/4/2012 và Huỳnh Thiên Thành, sinh ngày 14/9/2018. Hiện 02 cháu Thiên B và Thiên Th1đang sống với ông, bà nội. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng Thiên Thành, đồng ý giao Thiên B cho anh T nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

** Bị đơn anh Huỳnh Thanh T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: qua thời gian tìm hiểu anh và chị H chung sống với nhau từ năm 2011, vợ chồng có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn năm 2014. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi vã qua lại những chuyện nhỏ trong gia đình. Vợ chồng ly thân từ tháng 8/2021 đến nay, anh có năn nỉ vợ nhiều lần nhưng không được. Trước yêu cầu ly hôn của H, anh đồng ý.

- Về quan hệ con chung: vợ chồng có 02 con chung tên là: Huỳnh Thiên B, sinh ngày 13/4/2012 và Huỳnh Thiên Thành, sinh ngày 14/9/2018. Hiện 02 cháu Thiên B và Thiên Th1đang sống với anh và ông, bà nội. Khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: thống nhất không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên toà,

- Nguyên đơn chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn anh T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Th1phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Về hôn nhân: đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Ngọc H. Về con chung: đề nghị giao cháu Huỳnh Thiên B cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng, giao cháu Huỳnh Thiên Th1cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: chị H và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản chung và nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đặt ra xem xét. Về án phí: Nguyên đơn H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết: bị đơn anh Huỳnh Thanh T hiện cư trú tại ấp Vĩnh Quới, xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc H khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Huỳnh Thanh T, căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc H thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc H trình bày chị và anh Huỳnh Thanh T do quen biết tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới, nhưng có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc, êm ấm nhưng đến tháng 8/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H trình bày do có nhiều bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung khiến cả hai đều tuyệt vọng và cảm thấy không được tôn trọng, anh T không quan tâm đến chị và gia đình. Chị và anh T ly thân từ tháng 8/2021 đến nay.

Bị đơn anh Huỳnh Thanh T trình bày thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, cãi vã qua lại những chuyện nhỏ trong gia đình, anh có năn nỉ chị H nhiều lần nhưng không được. Trước yêu cầu ly hôn của chị H thì anh đồng ý.

Xét thấy, giữa chị H và anh T đã có thời gian ly thân từ tháng 8/2021 đến nay nhưng anh, chị vẫn không có thiện chí hàn gắn tình cảm. Mặt khác, tại phiên tòa chị H cương quyết ly hôn, anh T đồng ý ly hôn. Tất cả điều này cho thấy hôn nhân của chị H và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai, nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị H và anh T có 02 con chung tên: Huỳnh Thiên B, sinh ngày 13/4/2012 và Huỳnh Thiên Thành, sinh ngày 14/9/2018. Hiện 02 cháu Thiên B và Thiên Th1đang sống với anh T và ông, bà nội.

Tại tờ trình bày ý kiến ngày 22/11/2022 thì cháu Huỳnh Thiên B có nguyện vọng sống với cha nếu cha mẹ ly hôn. Xét thấy, từ khi ly thân đến nay thì cháu Thiên B đã sống ổn định với anh T và ông bà nội, mặc khác chị H và anh T đều thống nhất giao cháu Thiên B cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, thiết nghĩ

nên giao cháu B cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu cũng như sự phát triển về mọi mặt của cháu.

Đối với cháu Huỳnh Thiên Thành, chị H và anh T không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con. Xét thấy, việc sống với cha hoặc mẹ đều đảm B cho sự phát triển của cháu Thành, tuy hiện tại cháu đang sống với anh T và gia đình bên nội, nhưng chị H cũng có thời gian trực tiếp chăm sóc và giáo dục cháu, chị H sẽ sắp xếp công việc về quê ổn định để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thành; mặt khác tại phiên tòa thì anh T và chị H đều trình bày cháu Th1và cháu B cũng qua lại thường xuyên giữa nhà ông bà nội và ông bà ngoại vì hai nhà gần nhau. Do đó, Hội đồng xét xử thiết nghĩ giao cháu Th1cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Anh T phải tạo điều kiện thuận lợi cho chị H được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc cháu B, ngược lại chị H phải tạo điều kiện thuận lợi cho anh T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc cháu Thành, không ai cản trở khi chị H, anh T thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng: Anh T và chị H không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau do mỗi bên đều không yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: chị H và anh T thống nhất không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003859 ngày 18/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc H được ly hôn với anh Huỳnh Thanh T.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 128/2014, quyển số 01/2014, ngày 22/10/2014 của Uỷ ban nhân dân xã Vĩnh An, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung: Chị H và anh T có 02 con chung tên: Huỳnh Thiên B, sinh ngày 13/4/2012 và Huỳnh Thiên Thành, sinh ngày 14/9/2018.

Giao cháu Huỳnh Thiên B cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Giao cháu Huỳnh Thiên Th1cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Chị H và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0003859 ngày 18/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị Ngọc H và anh Huỳnh Thanh Tuần được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Phòng KTNV& THA;
- Lưu HS, VP.

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các

ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các Th1viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)